

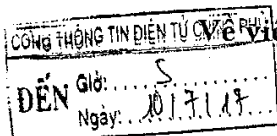
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *14*/2017/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *04* tháng *7* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH



**Về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-UBND ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 420/TTr-STNMT ngày 29/5/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Mức giá dịch vụ và hướng dẫn sử dụng đơn giá

1. Mức giá dịch vụ

Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này là mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, cụ thể:

a) Đơn giá sản phẩm lưới địa chính:

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

b) Đơn giá sản phẩm thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp bản đồ số tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000 và 1/10.000:

(Chi tiết theo Phụ lục các 2, 3, 4, 5, 6, 7 đính kèm).

c) Đơn giá sản phẩm trích đo địa chính thửa đất: *(Chi tiết theo Phụ lục 8 đính kèm).*

d) Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác:

(Chi tiết theo Phụ lục 9 đính kèm).

đ) Đơn giá sản phẩm đo đạc tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng khác:

(Chi tiết theo Phụ lục 10 đính kèm).

2. Hướng dẫn sử dụng đơn giá

a) Trong đơn giá đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp các loại tỷ lệ.

Đơn giá Phần ngoại nghiệp không bao gồm đơn giá khâu công việc xác định ranh giới thửa đất và đơn giá Phần nội nghiệp không bao gồm đơn giá khâu công việc lập kết quả trích đo địa chính thửa đất.

Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính thì mức tính bằng 0,1 mức đo vẽ ngoại nghiệp và nội nghiệp. Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10.

Đơn giá sản phẩm đã chi tiết một số khâu công việc chính, cột “Đơn giá sản phẩm PCKV 0,1”: bao gồm chi phí trực tiếp (nhân công kỹ thuật) và chi phí chung, của vùng có phụ cấp khu vực 0,1. Trường hợp sản phẩm thi công ở vùng có phụ cấp khu vực là 0,2; 0,3; 0,4;...0,7 được điều chỉnh bằng cách lấy đơn giá cột này x (nhân) hệ số 2; 3; 4;...7 tương ứng.

Chi phí sử dụng máy được tính cả chi phí khấu hao máy.

b) Các chi phí khác ngoài đơn giá.

Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự án được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

Chi phí kiểm tra nghiệm thu thẩm định được tính theo từng loại công việc, bằng tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp và chi phí chung theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

Chi phí bồi thường thiệt hại (nếu có) được tính bằng khối lượng cây cối, diện tích đất x (nhân) đơn giá đền bù theo quy định hiện hành tại địa phương.

Chi phí thuê tàu thuyền được tính bằng thời gian thuê tàu thuyền nhân với đơn giá thuê tàu thuyền có xác nhận của cơ quan Tài chính hoặc chính quyền sở tại.

Chi phí ăn định lượng cho người lao động được tính theo hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số: 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

Thu nhập chịu thuế tính trước: Được tính bằng 5,5% trên dự toán chi phí trong đơn giá để các đơn vị thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

c) Bộ đơn giá được điều chỉnh, bổ sung, thay đổi trong các trường hợp.

Khi nhà nước có sự thay đổi về chế độ tiền lương, phụ cấp.

Khi Bộ Tài nguyên và Môi trường có sự thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc bản đồ; Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính có sự thay đổi về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc lập bản đồ và quản lý đất đai.

Khi giá công lao động phổ thông, giá cả vật tư, thiết bị, công cụ, dụng cụ trên thị trường thay đổi làm cho đơn giá về lao động phổ thông, vật tư, điện năng, khấu hao máy trong bộ đơn giá thay đổi trên 20%.

d) Các trường hợp chi tiết khác được áp dụng theo đúng quy định tại Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Quản lý, sử dụng nguồn thu và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Quản lý, sử dụng nguồn thu

a) Công tác quản lý

Các đơn vị cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính tổ chức thu và quản lý nguồn thu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Sử dụng nguồn thu

Các đơn vị cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính sử dụng số tiền thu được theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện:

Hướng dẫn áp dụng, đồng thời theo dõi, giám sát việc thực hiện Bộ đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh khi mức lương cơ sở hoặc giá cả vật tư khu vực thay đổi.

b) Sở Tài chính chịu trách nhiệm thẩm định điều chỉnh, bổ sung khi có những biến động về đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính.

c) Cục thuế tỉnh: hướng dẫn về chứng từ thu, nghĩa vụ thuế đối với nguồn thu này.

d) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tổng hợp, phản ánh bằng văn bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xem xét giải quyết theo quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/7/2017.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /la

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, TN&MT (b/c);
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- UBMT TQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPTU, VP UBND, VP Đoàn ĐBQH, VP HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Nam, Đài PTTH QNam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: VT, TH, NC, KTN, KTTH.

E:\Le Dang Quang\KTTH\Dropbox\cong van di\2017\hang 6\Quyết định\21-6-2017 QĐ đo đạc địa chính.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Thu

117.000.000 (*)

Phụ lục 1

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LƯỚI ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số .../Đ.Đ./2017/QĐ-UBND ngày 01/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Lưới địa chính đo theo phương pháp đường chuyên Đơn vị tính: Đồng

T	Tên sản phẩm	ĐV T	K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Vật tư	K. hao máy	Công CP trực tiếp	Chi phí chung	Đ/giá ngoại, nội nghiệp	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá SP PCKV 0,1
1 Lưới địa chính (Chưa có tiếp điểm, mốc bê tông)												
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	3.452.354	1.135.500	273.570	166.969	5.028.333	1.257.098	6.285.491	6.593.266	128.400
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		2	4.151.123	1.533.000	281.266	205.749	6.171.138	1.542.785	7.713.923	8.021.698	154.729
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		3	5.127.945	1.969.500	288.936	244.778	7.631.159	1.907.790	9.538.949	9.846.724	190.886
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		4	6.510.067	3.102.000	300.983	308.375	10.221.424	2.555.356	12.776.781	13.084.556	242.787
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		5	8.038.471	3.756.000	315.735	346.420	12.456.626	3.114.156	15.570.782	15.878.557	299.954
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
2 Lưới địa chính (Chưa có tiếp điểm, mốc bê tông, có xây hồ ga và nắp dẫy)												
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	3.741.380	1.208.400	275.043	166.969	5.391.792	1.347.948	6.739.740	7.047.515	138.931
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		2	4.535.171	1.630.200	283.108	205.749	6.654.228	1.663.557	8.317.785	8.625.560	168.723
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		3	5.624.832	2.091.000	291.391	244.778	8.252.002	2.063.001	10.315.003	10.622.778	208.992
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		4	7.167.304	3.260.100	304.176	308.375	11.039.954	2.759.989	13.799.943	14.107.717	266.736
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		5	8.871.895	3.962.700	319.787	346.420	13.500.802	3.375.201	16.876.003	17.183.778	330.322
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
3 Lưới địa chính (Chưa có tiếp điểm, mốc cọc gỗ)												
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	1.235.169	136.500	37.407	140.460	1.549.535	387.384	1.936.919	2.244.694	47.609
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		2	1.547.910	201.000	42.139	165.985	1.957.035	489.259	2.446.293	2.754.068	59.872
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		3	1.841.760	223.500	46.404	197.062	2.308.726	577.181	2.885.907	3.193.682	71.143
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		4	2.303.353	295.500	53.361	247.404	2.899.618	724.905	3.624.523	3.932.297	89.501
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		
	Ngoại nghiệp		5	2.832.044	369.000	62.174	288.100	3.551.318	887.830	4.439.148	4.746.923	110.240
	Nội nghiệp			256.451			28	256.479	51.296	307.775		

II. Tiếp điểm địa chính đo theo phương pháp đường chuyển

Đơn vị tính: Đồng

T	Tên sản phẩm	ĐV	K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Vật tư	K. hao máy	Cộng CP trực tiếp	Chi phí chung	Đ/giá ngoại, nội nghiệp	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá SP PCKV 0,1
1	Tiếp điểm địa chính	Điểm										
a	Có tường vây		1	277.940	54.000	131.543		463.483	115.871	579.354	579.354	48.691
			2	349.999	54.000	131.869		535.868	133.967	669.835	669.835	48.691
			3	422.057	81.000	132.114		635.171	158.793	793.963	793.963	58.429
			4	524.998	102.000	132.521		759.519	189.880	949.399	949.399	68.167
			5	699.997	102.000	133.173		935.170	233.793	1.168.963	1.168.963	77.905
b	Không tường vây	Điểm	1	347.425	67.500	131.278		546.203	136.551	682.754	682.754	60.864
			2	437.498	67.500	131.523		636.521	159.130	795.651	795.651	60.864
			3	527.571	101.250	131.706		760.527	190.132	950.659	950.659	73.036
			4	656.247	127.500	132.012		915.759	228.940	1.144.699	1.144.699	85.209
			5	874.996	127.500	132.501		1.134.997	283.749	1.418.746	1.418.746	97.382
2	Đo độ cao lượng giác											
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	46.968	5.100	920		52.988	13.247	66.235	88.281	1.969
	Nội nghiệp			17.809		563		18.372	3.674	22.046		
	Ngoại nghiệp		2	69.334	10.200	1.338		80.872	20.218	101.089	123.136	2.907
	Nội nghiệp			17.809		563		18.372	3.674	22.046		
	Ngoại nghiệp		3	83.872	10.200	1.672		95.744	23.936	119.680	141.726	3.517
	Nội nghiệp			17.809		563		18.372	3.674	22.046		
	Ngoại nghiệp		4	115.184	15.150	2.257		132.591	33.148	165.739	187.785	4.829
	Nội nghiệp			17.809		563		18.372	3.674	22.046		
	Ngoại nghiệp		5	153.206	20.250	3.010		176.465	44.116	220.582	242.628	6.424
	Nội nghiệp			17.809		563		18.372	3.674	22.046		



III. Lưới địa chính đo bằng công nghệ GPS

Đơn vị tính: Đồng

T	Tên sản phẩm	DV	K	Chi phí LBKT	Chi phí LDPT	Vật tư	K. hao máy	Công CP trực tiếp	Chi phí chung	D/giá ngoài, nội nghiệp	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá SP PCKV 0,1
1 Lưới địa chính (Chưa có tiếp điểm, mốc bê tông)												
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	3.835.395	1.152.000	365.409	249.660	5.602.464	1.400.616	7.003.080	7.345.048	149.589
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
	Ngoại nghiệp		2	4.403.533	1.525.500	369.680	298.170	6.596.882	1.649.220	8.246.102	8.588.071	175.017
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
	Ngoại nghiệp		3	5.429.665	2.056.500	375.514	359.980	8.221.659	2.055.415	10.277.074	10.619.043	218.820
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
	Ngoại nghiệp		4	6.780.154	3.288.000	383.595	443.697	10.895.446	2.723.862	13.619.308	13.961.276	269.062
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
	Ngoại nghiệp		5	8.755.436	3.973.500	396.104	572.253	13.697.293	3.424.323	17.121.616	17.463.585	351.927
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
2 Lưới địa chính (Chưa có tiếp điểm, mốc bê phủ, có xây hồ ga và nắp dẫy)												
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	4.124.421	1.224.900	366.882	249.660	5.965.863	1.491.466	7.457.329	7.799.297	160.121
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
	Ngoại nghiệp		2	4.787.581	1.622.700	371.521	298.170	7.079.972	1.769.993	8.849.965	9.197.633	189.011
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	62.694	347.668		
	Ngoại nghiệp		3	5.926.552	2.178.000	377.970	359.980	8.842.502	2.210.626	11.053.128	11.400.796	236.926
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	62.694	347.668		
	Ngoại nghiệp		4	7.437.391	3.446.100	386.788	443.697	11.713.976	2.928.494	14.642.470	14.990.138	293.011
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	62.694	347.668		
	Ngoại nghiệp		5	9.588.860	4.180.200	400.156	572.253	14.741.469	3.685.367	18.426.836	18.768.805	382.295
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
3 Lưới địa chính (Chưa có tiếp điểm, mốc cọc gỗ)												
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	1.685.709	153.000	43.077	223.179	2.104.966	526.241	2.631.207	2.973.176	68.798
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
	Ngoại nghiệp		2	1.975.395	193.500	44.384	258.406	2.471.685	617.921	3.089.606	3.431.575	80.160
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
	Ngoại nghiệp		3	2.429.170	310.500	46.814	312.264	3.098.748	774.687	3.873.435	4.215.403	99.077
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
	Ngoại nghiệp		4	3.023.747	481.500	49.804	382.726	3.937.777	984.444	4.922.221	5.264.190	115.776
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		
	Ngoại nghiệp		5	4.097.931	586.500	56.374	513.933	5.254.738	1.313.684	6.568.422	6.910.390	162.213
	Nội nghiệp			284.946			28	284.974	56.995	341.968		

Đơn vị tính: Đồng

IV. Tiếp điểm địa chính đo bằng công nghệ GPS

T T	Tên sản phẩm	ĐV T	K K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Vật tư	K. hao máy	Cộng CP trực tiếp	Chi phí chung	Đ/giá ngoại, nội nghiệp	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá SP PCKV 0,1
a	1/ Tiếp điểm địa chính (Có tường vữa)	Điểm										
			1	277.940	54.000	131.543		463.483	115.871	579.354	579.354	9.738
			2	349.999	54.000	131.869		535.868	133.967	669.835	669.835	12.263
			3	422.057	81.000	132.114		635.171	158.793	793.963	793.963	14.788
			4	524.998	102.000	132.521		759.519	189.880	949.399	949.399	18.394
			5	699.997	102.000	133.173		935.170	233.793	1.168.963	1.168.963	24.526
b	(Không tường vữa)	Điểm										
			1	347.425	67.500	131.278		546.203	136.551	682.754	682.754	19.476
			2	437.498	67.500	131.523		636.521	159.130	795.651	795.651	24.526
			3	527.571	101.250	131.706		760.527	190.132	950.659	950.659	29.575
			4	656.247	127.500	132.012		915.759	228.940	1.144.699	1.144.699	36.789
			5	874.996	127.500	132.501		1.134.997	283.749	1.418.746	1.418.746	49.052



Phụ lục 2

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP

BẢN ĐỒ SỐ TỶ LỆ 1/200

(Kèm theo Quyết định số 144/2017/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

T	Tên sản phẩm	ĐV	K	Chi phí	Chi phí	Vật tư	Điện	K. hao	Cộng CP	Chi phí	Đơn giá /	Đơn giá	Đơn giá SP
T		T	K	LDKT	LDPT		năng	máy	trực tiếp	chung	Công việc	sản phẩm	PC KV:0,1
1	Ngoài + nội nghiệp	Hà											
	Ngoài nghiệp		1	14.035.932	1.314.000	330.838	572	425.059	16.106.401	4.026.600	20.133.001	22.915.754	523.156
	Nội nghiệp			1.751.595		481.809	57.851	27.707	2.318.961	463.792	2.782.753		
	Ngoài nghiệp		2	16.197.637	1.572.000	355.995	572	492.910	18.619.114	4.654.779	23.273.893	26.252.521	603.767
	Nội nghiệp			1.901.781		482.554	66.084	31.771	2.482.190	496.438	2.978.628		
	Ngoài nghiệp		3	18.719.852	1.885.500	381.153	572	599.017	21.586.094	5.396.523	26.982.617	30.139.077	697.812
	Nội nghiệp			2.037.997		483.299	73.585	35.502	2.630.383	526.077	3.156.459		
	Ngoài nghiệp		4	21.625.574	2.364.000	415.315	572	709.455	25.114.916	6.278.729	31.393.645	34.859.957	812.506
	Nội nghiệp			2.275.502		484.540	86.544	42.009	2.888.594	577.719	3.466.313		
2	Lập kết quả đo đạc ĐC thửa đất	Hà											
			1	300.373		49.128	10.892	3.394	363.787	72.757	436.545	436.545	
			2	300.373		53.027	11.052	3.394	367.846	73.569	441.416	441.416	
			3	300.373		56.926	11.213	3.394	371.906	74.381	446.287	446.287	
			4	300.373		62.124	11.480	3.394	377.372	75.474	452.846	452.846	
3	Xác định ranh giới thửa đất	Hà											
			1	4.971.381	1.543.500	95.526			6.610.407	1.652.602	8.263.009	8.263.009	185.566
			2	5.961.792	1.851.000	99.425			7.912.217	1.978.054	9.890.271	9.890.271	222.535
			3	6.928.047	2.151.000	103.324			9.182.371	2.295.593	11.477.964	11.477.964	258.603
			4	7.874.977	2.445.000	108.523			10.428.499	2.607.125	13.035.624	13.035.624	293.949

Phụ lục 3
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP
BẢN ĐỒ SỔ TỶ LỆ 1/500
(Kèm theo Quyết định số .../Đ.../2017/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

T	Tên sản phẩm	ĐV	K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Vật tư	Điện năng	K. hao máy	Cộng CP trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá / Công việc	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá SP PC KV:0,1
1	Ngoại + nội nghiệp	Ha											
	Ngoại nghiệp		1	3.562.373	342.000	69.442	89	86.365	4.060.269	1.015.067	5.075.336	5.992.762	132.771
	Nội nghiệp			599.070		132.495	22.265	10.692	764.522	152.904	917.427		
	Ngoại nghiệp		2	4.079.899	414.240	75.858	89	106.807	4.676.893	1.169.223	5.846.116	6.842.797	152.089
	Nội nghiệp			656.071		132.844	29.395	12.258	830.568	166.114	996.681		
	Ngoại nghiệp		3	4.715.695	501.360	85.351	89	143.071	5.445.566	1.361.391	6.806.957	7.878.971	175.821
	Nội nghiệp			713.072		133.193	33.279	13.801	893.345	178.669	1.072.014		
	Ngoại nghiệp		4	5.485.606	608.880	95.933	89	184.763	6.375.272	1.593.818	7.969.090	9.138.844	204.559
	Nội nghiệp			789.073		133.658	36.179	15.884	974.795	194.959	1.169.754		
	Ngoại nghiệp		5	6.394.272	732.960	109.593	89	230.497	7.467.412	1.866.853	9.334.265	10.589.878	238.477
	Nội nghiệp			853.060		134.240	40.706	18.339	1.046.344	209.269	1.255.613		
2	Lập kết quả đo đạc thửa đất	Ha											
			1	210.680		10.369	13.173	2.410	236.633	47.327	283.959	283.959	
			2	210.680		11.209	13.173	2.410	237.472	47.494	284.966	284.966	
			3	210.680		12.607	13.173	2.410	238.871	47.774	286.645	286.645	
			4	210.680		14.286	13.173	2.410	240.549	48.110	288.659	288.659	
			5	210.680		16.524	13.173	2.410	242.788	48.558	291.345	291.345	
3	Xác định ranh giới thửa đất	Ha											
			1	1.685.148	523.200	20.887			2.229.236	557.309	2.786.545	2.786.545	62.901
			2	2.022.178	627.840	21.727			2.671.745	667.936	3.339.681	3.339.681	75.482
			3	2.426.459	753.360	23.126			3.202.945	800.736	4.003.681	4.003.681	90.572
			4	2.911.905	904.080	24.804			3.840.790	960.197	4.800.987	4.800.987	108.692
			5	3.493.977	1.084.800	27.042			4.605.820	1.151.455	5.757.275	5.757.275	130.419

Đơn vị tính: đồng

10

BẢN ĐỒ SỐ TỶ LỆ 1/1000

Đơn vị tính: đồng

T	Tên sản phẩm	DV T	K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Vật tư	Điện năng	K. hao máy	Công CP trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá / Công việc	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá SI PC KV:0,1
1	Ngoại + nội nghiệp	Hà											
	Ngoại nghiệp		1	1.290.027	113.280	26.004	46	41.703	1.471.061	367.765	1.838.827	2.262.391	48.052
	Nội nghiệp			283.818		54.080	10.706	4.366	352.970	70.394	423.564		
	Ngoại nghiệp		2	1.481.056	133.080	28.239	46	49.129	1.691.549	422.887	2.114.437	2.573.707	55.183
	Nội nghiệp			311.620		54.333	11.819	4.954	382.725	76.545	459.270		
	Ngoại nghiệp		3	1.713.053	158.040	30.609	46	58.094	1.959.843	489.961	2.449.804	2.955.042	63.843
	Nội nghiệp			346.407		54.648	13.906	6.071	421.032	84.206	505.239		
	Ngoại nghiệp		4	2.134.727	259.380	34.539	46	74.023	2.502.736	625.684	3.128.420	3.690.350	79.583
	Nội nghiệp			389.856		55.043	16.120	7.256	468.275	93.655	561.931		
	Ngoại nghiệp		5	2.496.686	309.600	39.457	46	93.711	2.939.501	734.875	3.674.376	4.286.642	93.093
	Nội nghiệp			427.089		55.532	18.865	8.736	510.222	102.044	612.266		
2	Lập kết quả đo đạc ĐC thửa đất	Hà											
			1	104.781		3.943	5.490	1.199	115.413	23.083	138.496	138.496	
			2	104.781		4.300	5.490	1.199	115.770	23.154	138.924	138.924	
			3	104.781		4.657	5.490	1.199	116.127	23.225	139.352	139.352	
			4	104.781		5.251	5.490	1.199	116.722	23.344	140.066	140.066	
			5	104.781		5.989	5.490	1.199	117.459	23.492	140.951	140.951	
3	Xác định ranh giới thửa đất	Hà											
			1	386.502	120.000	7.360			513.862	128.466	642.328	642.328	14.427
			2	463.802	144.000	7.717			615.519	153.880	769.399	769.399	17.312
			3	718.121	222.960	8.074			949.154	237.289	1.186.443	1.186.443	26.805
			4	1.122.981	348.660	8.669			1.480.310	370.077	1.850.387	1.850.387	41.917
			5	1.516.054	470.700	9.406			1.996.160	499.040	2.495.200	2.495.200	56.590

Phụ lục 5

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP

BẢN ĐỒ SỐ TỶ LỆ 1/2000

(Kèm theo Quyết định số 14.../2017/QĐ-UBND ngày 04/1/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng													
T	Tên sản phẩm	ĐV	K	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Vật tư	Điện năng	K. hao máy	Cộng CP trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá / Công việc	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá SP PC KV:0,1
1	Ngoại + nội nghiệp	Ha											
	Ngoại nghiệp		1	501.911	45.495	8.799	16	12.645	568.866	142.216	711.082	893.545	21.665
	Nội nghiệp			126.104		19.169	4.657	2.122	152.053	30.411	182.463		
	Ngoại nghiệp		2	576.868	52.905	9.687	16	14.883	654.359	163.590	817.948	1.017.112	25.094
	Nội nghiệp			138.713		19.303	5.472	2.482	165.969	33.194	199.163		
	Ngoại nghiệp		3	671.127	67.680	10.575	16	17.608	767.005	191.751	958.756	1.178.076	29.563
	Nội nghiệp			153.871		19.483	6.495	2.917	182.767	36.553	219.320		
	Ngoại nghiệp		4	837.202	102.075	14.719	16	23.411	977.422	244.356	1.221.778	1.417.233	38.107
	Nội nghiệp			135.814		19.279	5.380	2.406	162.879	32.576	195.455		
2	Lập kết quả đo đạc ĐC thửa đất	Ha											
			1	38.420		1.362	1.981	440	42.203	8.441	50.643	50.643	
			2	38.420		1.500	1.981	440	42.341	8.468	50.809	50.809	
			3	38.420		1.639	1.981	440	42.479	8.496	50.975	50.975	
			4	38.420		1.916	1.981	440	42.756	8.551	51.308	51.308	
3	Xác định ranh giới thửa đất	Ha											
			1	144.938	45.000	2.436			192.374	48.094	240.468	240.468	5.410
			2	173.926	54.000	2.575			230.500	57.625	288.126	288.126	6.492
			3	208.711	64.800	2.713			276.224	69.056	345.280	345.280	7.791
			4	281.760	87.480	2.990			372.230	93.057	465.287	465.287	10.517

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP

(Kèm theo Quyết định số ~~44~~ 44 /2017/QĐ-UBND ngày ~~04~~ 04 /7/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng													
T	Tên sản phẩm	BV T	K K	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Vật tư	Điện năng	K. hao máy	Công CP trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá / Công việc	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá S/ PC KV.0,
1	Ngoại + nội nghiệp	Ha											
	Ngoại nghiệp		1	292.193	20.495	2.292	3	4.828	319.812	79.933	399.765	427.272	6.973
	Nội nghiệp			18.346		3.525	741	310	22.923	4.585	27.507		
	Ngoại nghiệp		2	338.410	24.180	2.597	3	5.792	370.982	92.745	463.727	495.176	7.918
	Nội nghiệp			21.370		3.552	893	393	26.207	5.241	31.449		
	Ngoại nghiệp		3	366.114	27.222	2.784	3	6.274	402.398	100.599	502.997	540.459	9.052
	Nội nghiệp			25.448		3.588	1.679	504	31.218	6.244	37.462		
	Ngoại nghiệp		4	395.389	30.673	3.014	3	6.757	435.836	108.959	544.795	590.375	10.413
	Nội nghiệp			30.955		3.636	2.739	653	37.983	7.597	45.580		
2	Lập kết quả đo đạc ĐC thửa đất	Ha											
			1	3.842		364	461	102	4.769	954	5.723	5.723	
			2	3.842		413	461	102	4.818	964	5.782	5.782	
			3	3.842		439	461	102	4.844	969	5.813	5.813	
			4	3.842		472	461	102	4.877	975	5.852	5.852	
3	Xác định ranh giới thửa đất	Ha											
			1	40.261	12.500	534			53.295	13.324	66.619	66.619	1.503
			2	48.313	15.000	583			63.896	15.974	79.870	79.870	1.803
			3	57.975	18.000	609			76.585	19.146	95.731	95.731	2.164
			4	69.570	21.600	642			91.812	22.953	114.765	114.765	2.597

Phụ lục 7

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP

BẢN ĐỒ SỐ TỶ LỆ 1/10000

(Kèm theo Quyết định số .../14.../2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

T	T	Tên sản phẩm	ĐV	K	Chi phí	Chi phí	Vật tư	Điện	K. hao	Cộng CP	Chi phí	Đơn giá /	Đơn giá	Đơn giá SP
			T	K	LĐKT	LĐPT		năng	máy	trực tiếp	chung	Công việc	sản phẩm	PC KV: 0,1
1		Ngoại + nội nghiệp	Ha	1	94.374	7.846	801	2	4.828	107.851	26.963	134.814	162.869	14.066
		Ngoại nghiệp			21.950		897	222	310	23.380	4.676	28.056		
		Nội nghiệp		2	107.360	9.209	905	2	5.792	123.267	30.817	154.084	187.011	15.980
		Ngoại nghiệp			25.881		905	260	393	27.439	5.488	32.927		
		Nội nghiệp		3	122.744	10.845	973	2	6.274	140.838	35.210	176.048	215.722	18.287
		Ngoại nghiệp			31.186		916	456	504	33.061	6.612	39.674		
		Nội nghiệp		4	141.203	12.808	1.056	2	6.757	161.824	40.456	202.280	251.063	21.033
		Ngoại nghiệp			38.342		937	720	653	40.653	8.131	48.783		
2		Lập kết quả đo đạc ĐC thửa đất	Ha											
				1	5.763		168	223	102	6.256	1.251	7.507	7.507	
				2	5.763		193	223	102	6.281	1.256	7.537	7.537	
				3	5.763		206	223	102	6.294	1.259	7.552	7.552	
				4	5.763		222	223	102	6.310	1.262	7.572	7.572	
3		Xác định ranh giới thửa đất	Ha											
				1	25.163	7.813	232			33.207	8.302	41.509	41.509	3.757
				2	120.782	37.500	256			158.538	39.635	198.173	198.173	4.508
				3	144.938	45.000	269			190.208	47.552	237.759	237.759	5.410
				4	173.926	54.000	286			228.211	57.053	285.264	285.264	6.492

Phụ lục 8

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 04/1/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Loại đất	Đ. vị tính	LĐKT		Vật tư	Điện năng	K. hao máy	C. Phí Trực tiếp	C. Phí Chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá SP PCKV 0,1
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp							
1 Đất đô thị											
1.1	Diện tích < 100m2	Thửa	1.334.109	240.016	5.374	725	4.061	1.584.285	396.071	1.980.356	51.937
1.2	Diện tích 100m2-300m2		1.584.254	285.019	7.308	725	4.061	1.881.367	470.342	2.351.709	61.675
1.3	Diện tích >300m2-500 m2		1.681.533	300.020	8.060	725	4.061	1.994.399	498.600	2.492.999	65.462
1.4	Diện tích >500m2-1000 m2		2.056.751	370.024	10.962	725	4.061	2.442.524	610.631	3.053.155	80.069
1.5	Diện tích >1000m2-3000 m2		2.821.084	510.033	11.501	725	4.061	3.347.404	836.851	4.184.256	109.825
1.6	Diện tích >3000m2-10000 m2		4.335.854	780.051	28.588	725	4.061	5.149.278	1.287.320	6.436.598	168.795
1.7	Diện tích >1-10ha		5.203.024	936.061	34.305	725	4.061	6.178.177	1.544.544	7.722.721	202.554
1.8	Diện tích >10-50ha		5.636.610	1.014.066	37.164	725	4.061	6.692.626	1.673.157	8.365.783	219.434
1.9	Diện tích >50-100ha		6.070.195	1.092.071	40.023	725	4.061	7.207.075	1.801.769	9.008.844	236.313
1.10	Diện tích >100-500ha		6.937.366	1.248.081	45.740	725	4.061	8.235.974	2.058.993	10.294.967	270.072
1.11	Diện tích >500-1000ha		7.804.536	1.404.091	51.458	725	4.061	9.264.872	2.316.218	11.581.090	303.831
2 Đất ngoài khu vực đô thị											
2.1	Diện tích < 100m2	Thửa	889.406	160.010	5.086	667	3.137	1.058.307	264.577	1.322.883	34.625
2.2	Diện tích 100m2-300m2		1.056.169	190.012	6.306	667	3.137	1.256.293	314.073	1.570.366	41.117
2.3	Diện tích >300m2-500 m2		1.125.654	200.013	6.815	667	3.137	1.336.287	334.072	1.670.358	43.822
2.4	Diện tích >500m2-1000 m2		1.368.851	245.016	8.595	667	3.137	1.626.266	406.567	2.032.833	53.289
2.5	Diện tích >1000m2-3000 m2		1.876.090	335.022	12.307	667	3.137	2.227.224	556.806	2.784.030	73.036
2.6	Diện tích >3000m2-10000 m2		2.890.569	520.034	19.732	667	3.137	3.434.140	858.535	4.292.674	112.530
2.7	Diện tích >1-10ha		3.468.683	624.041	23.678	667	3.137	4.120.206	1.030.052	5.150.258	135.036
2.8	Diện tích >10-50ha		3.757.740	676.044	25.651	667	3.137	4.463.240	1.115.810	5.579.050	219.434
2.9	Diện tích >50-100ha		4.046.797	728.047	27.625	667	3.137	4.806.273	1.201.568	6.007.842	236.313
2.1	Diện tích >100-500ha		4.624.910	832.054	31.571	667	3.137	5.492.340	1.373.085	6.865.425	270.072
2.11	Diện tích >500-1000ha		5.203.024	936.061	35.517	667	3.137	6.178.407	1.544.602	7.723.009	303.831

Phụ lục 9

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC
(Kèm theo Quyết định số .../2017/QĐ-UBND ngày 04/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Loại đất	ĐVT	LĐKT	Vật tư	K. hao máy	C. Phí Trực tiếp	C. Phí Chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá SP PCKV 0,1
1	Đất đô thị	Thửa							
1,1	Diện tích tài sản < 100m ²		1.101.887	3.762	2.843	1.108.491	277.123	1.385.614	36.356
1,2	Diện tích tài sản 100m ² -300m ²		1.308.491	5.116	2.843	1.316.449	329.112	1.645.562	43.173
1,3	Diện tích tài sản >300m ² -500 m ²		1.387.087	5.642	2.843	1.395.572	348.893	1.744.465	45.824
1,4	Diện tích tài sản >500m ² -1000 m ²		1.698.743	7.674	2.843	1.709.259	427.315	2.136.574	56.049
1,5	Diện tích tài sản >1000m ² -3000 m ²		2.331.782	8.050	2.843	2.342.675	585.669	2.928.344	76.877
1,6	Diện tích tài sản >3000m ² -10000 m ²		3.581.133	20.011	2.843	3.603.987	900.997	4.504.984	118.157
1,7	Diện tích tài sản >1-10ha		4.297.360	24.014	2.843	4.324.216	1.081.054	5.405.270	141.788
1,8	Diện tích tài sản >10-50ha		4.655.473	26.015	2.843	4.684.330	1.171.083	5.855.413	153.603
1,9	Diện tích tài sản >50-100ha		5.013.586	28.016	2.843	5.044.445	1.261.111	6.305.556	165.419
1,10	Diện tích tài sản >100-500ha		5.729.813	32.018	2.843	5.764.674	1.441.168	7.205.842	189.050
1,11	Diện tích tài sản >500-1000ha		6.446.039	36.021	2.843	6.484.903	1.621.226	8.106.128	212.682
2	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa							
2,1	Diện tích tài sản < 100m ²		734.591	3.560	2.196	740.347	185.087	925.434	24.237
2,2	Diện tích tài sản 100m ² -300m ²		872.327	4.414	2.196	878.938	219.734	1.098.672	28.782
2,3	Diện tích tài sản >300m ² -500 m ²		927.967	4.770	2.196	934.934	233.733	1.168.667	30.675
2,4	Diện tích tài sản >500m ² -1000 m ²		1.129.707	6.016	2.196	1.137.919	284.480	1.422.399	37.303
2,5	Diện tích tài sản >1000m ² -3000 m ²		1.547.779	8.615	2.196	1.558.590	389.647	1.948.237	51.125
2,6	Diện tích tài sản >3000m ² -10000 m ²		2.387.422	13.812	2.196	2.403.431	600.858	3.004.288	78.771
2,7	Diện tích tài sản >1-10ha		2.864.906	16.575	2.196	2.883.677	720.919	3.604.597	94.525
2,8	Diện tích tài sản >10-50ha		3.103.649	17.956	2.196	3.123.801	780.950	3.904.751	153.603
2,9	Diện tích tài sản >50-100ha		3.342.391	19.337	2.196	3.363.924	840.981	4.204.905	165.419
2,10	Diện tích tài sản >100-500ha		3.819.875	22.100	2.196	3.844.171	961.043	4.805.214	189.050
2,12	Diện tích tài sản >500-1000ha		4.297.360	24.862	2.196	4.324.418	1.081.104	5.405.522	212.682

Ghi chú: - Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sản xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

- Đơn giá trên áp dụng cho diện tích tăng sát mặt đất.

- Từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng 0,5 lần đơn giá của tầng sát mặt đất.

- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Phụ lục 10
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC
(Kèm theo Quyết định số 141/2017/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Loại đất	DVT	LBKT	Vật tư	K. hao máy	C. Phí Trực tiếp	C. Phí Chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá SP PCKV 0,1
1	Đất đô thị	Thửa							
1.1	Diện tích tài sản < 100m ²		472.237	1.612	1.218	475.068	118.767	593.835	15.581
1.2	Diện tích tài sản 100m ² -300m ²		560.782	2.192	1.218	564.193	141.048	705.241	18.503
1.3	Diện tích tài sản >300m ² -500 m ²		594.466	2.418	1.218	598.102	149.526	747.628	19.639
1.4	Diện tích tài sản >500m ² -1000 m ²		728.033	3.289	1.218	732.540	183.135	915.674	24.021
1.5	Diện tích tài sản >1000m ² -3.000 m ²		999.335	3.450	1.218	1.004.004	251.001	1.255.005	32.947
1.6	Diện tích tài sản >3000m ² -10000 m ²		1.534.771	8.576	1.218	1.544.566	386.141	1.930.707	50.639
1.7	Diện tích tài sản >1-10ha		1.841.726	10.292	1.218	1.853.235	463.309	2.316.544	60.766
1.8	Diện tích tài sản >10-50ha		1.995.203	11.149	1.218	2.007.570	501.893	2.509.463	65.830
1.9	Diện tích tài sản >50-100ha		2.148.680	12.007	1.218	2.161.905	540.476	2.702.381	70.894
1.10	Diện tích tài sản >100-500ha		2.455.634	13.722	1.218	2.470.574	617.644	3.088.218	81.022
1.11	Diện tích tài sản >500-1000ha		2.762.588	15.437	1.218	2.779.244	694.811	3.474.055	91.149
2	Đất ngoài khu vực đô thị	Thửa							
2.1	Diện tích tài sản < 100m ²		314.825	1.526	941	317.292	79.323	396.615	10.387
2.2	Diện tích tài sản 100m ² -300m ²		373.855	1.892	941	376.688	94.172	470.859	12.335
2.3	Diện tích tài sản >300m ² -500 m ²		397.700	2.044	941	400.686	100.171	500.857	13.147
2.4	Diện tích tài sản >500m ² -1000 m ²		484.160	2.578	941	487.680	121.920	609.600	15.987
2.5	Diện tích tài sản >1000m ² -3000 m ²		663.334	3.692	941	667.967	166.992	834.959	21.911
2.6	Diện tích tài sản >3000m ² -10000 m ²		1.023.181	5.920	941	1.030.042	257.510	1.287.552	33.759
2.7	Diện tích tài sản >1-10ha		1.227.817	7.103	941	1.235.862	308.965	1.544.827	40.511
2.8	Diện tích tài sản >10-50ha		1.330.135	7.695	941	1.338.772	334.693	1.673.465	65.830
2.9	Diện tích tài sản >50-100ha		1.432.453	8.287	941	1.441.682	360.420	1.802.102	70.894
2.10	Diện tích tài sản >100-500ha		1.637.089	9.471	941	1.647.502	411.875	2.059.377	81.022
2.12	Diện tích tài sản >500-1000ha		1.841.726	10.655	941	1.853.322	463.330	2.316.652	91.149

Ghi chú: - Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản